

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

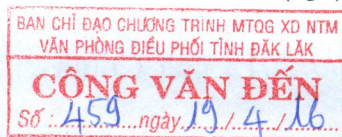
Số: 1006/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chi tiết kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2016
thực hiện mục tiêu Xây dựng nông thôn mới**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao chỉ tiêu kế nhà nước năm 2016;

Căn cứ Công văn số 136/HĐND-VP ngày 12/4/2016 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất danh mục giao chi tiết kế hoạch vốn xây dựng nông thôn mới năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số: 39/TTr-SKHĐT ngày 03/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch ngân sách tỉnh năm 2016 để thực hiện mục tiêu Xây dựng nông thôn mới với tổng số vốn 58.600 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện: 56.600 triệu đồng;
- Thanh toán tại Kho bạc Nhà nước tỉnh : 2.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị cụ thể như sau:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, Chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định;

- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn thanh toán, giải ngân và quyết toán vốn đầu tư theo quy định, đảm bảo thuận tiện nhất cho các đơn vị, Chủ đầu tư;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ mức vốn được giao, căn cứ Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 – 2020, để tổ chức huy động, bố trí lồng ghép

các nguồn vốn; chỉ đạo triển khai trong phạm vi mức vốn được hỗ trợ, vốn lồng ghép và vốn huy động trong năm kế hoạch để tránh phát sinh nợ mới. Định kỳ báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới của tỉnh) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Thời hạn giải ngân: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Điều 46 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-80b)

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2016 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số: 1006 /QĐ-UBND, ngày 14 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT		Số TC đạt	Địa điểm đầu tư	Khu vực xã/ thôn, buôn	Chủ đầu tư	TMĐT		Lũy kế vốn đã bố trí hết 2015	Kế hoạch năm 2016	QT, HT, CT, MM	Ghi chú
						Tổng số	NST				
	Tổng số					95.602	95.920	12.235	58.600		
A	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện					95.602	93.920	12.235	56.600		
I	02 XÃ ĐIỂM CỦA TỈNH - XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN					8.415	12.015	3.000	6.500		
1	Xã Ea Ô, H.Ea Kar	19	Ea Kar	I		5.415	7.015	3.000	2.000		
	Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Ea O (NST 100%)				UBND xã	5.415	5.415	3.000	400	CT	Năm thứ 2, bố trí đạt 70% TMĐT
	Đường GT thôn buôn (cứng hóa đường có sẵn - hỗ trợ một lần)				UBND xã		1.600		1.600	MM 2016	
3	Xã Ea Bar, H.Buôn Đôn	14	Buôn Đôn	II		3.000	5.000	-	4.500		
	Kênh mương nội đồng các thôn 11, 15, 16, 16a, 17b buôn Knia 1, 2, 3, 4			Buôn ĐBK	UBND xã	3.000	3.000		2.500	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Kênh mương nội đồng thôn 9,10				UBND xã		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Đường GT trục chính nội đồng cấp phối đồi				UBND xã		1.000		1.000	MM 2016	
II	13 XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN					42.166	30.617	-	20.150		
1	Xã Ea Kpam, H.Cư M'gar	17	Cư M'gar	I		-	1.650	-	1.500		Xã điểm của huyện
	Đường GT theo NQ 173				UBND xã		1.650		1.500	MM 2016	
2	Xã Cuôr Đăng, H. Cư M'gar	16	Cư M'gar	I		600	1.869	-	1.800		Xã điểm của huyện
	Đường GT theo NQ 173				UBND xã		1.569	-	1.500	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Sân thể thao xã (NST hỗ trợ 50%)				UBND xã	600	300		300	MM 2016	

TT		Số TC đạt	Địa điểm đầu tư	Khu vực xã/ thôn, buôn	Chủ đầu tư	TMĐT		Lũy kế vốn đã bố trí hết 2015	Kế hoạch năm 2016	QT, HT, CT, MM	Ghi chú
						Tổng số	NST				
3	Xã Cư Dliê Mnông, H. Cư M'gar	17	Cư M'gar	I		-	576	-	500		Xã điểm của huyện
	Đường GT thôn theo NQ 173				UBND xã		576		500		T/h theo TK mẫu
4	Xã Hoà Hiệp, H. Cư Kuin	16	Cư Kuin	II		-	1.186	-	1.000		Xã điểm của huyện
	Đường GT buôn Cư Knao đi buôn Kpung theo NQ 173			Buôn ĐBK	UBND xã		1.186		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
5	Xã Ea Tóh, H. Krông Năng	17	Krông Năng	I		24.462	5.300	-	1.400		Xã điểm của huyện
	Đường GT thôn theo NQ 173				UBND xã	23.862	5.000		1.200	MM 2016	T/h theo TK mẫu (Chỉ hỗ trợ XM theo ĐN của huyện)
	Sân thể thao xã (NST hỗ trợ 50%)				UBND xã	600	300		200	MM 2016	T/h theo TK mẫu
6	Xã Phú Lộc, H. Krông Năng	15	Krông Năng	I		4.600	2.300	-	1.000		
	Nhà văn hóa xã (NST hỗ trợ 50%)				UBND xã	4.600	2.300		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
7	Xã Ea Blang, TX. Buôn Hồ	17	Buôn Hồ	I		5.302	2.651	-	1.400		Xã điểm của TX
	Nhà văn hóa xã (NST hỗ trợ 50%)				UBND xã	4.785	2.393		1.200	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Sân thể thao xã (NST hỗ trợ 50%)				UBND xã	517	258		200	MM 2016	T/h theo TK mẫu
8	Xã Dliê Yang, H. Ea H'leo	17	Ea H'leo	II		7.202	5.607	-	3.350		Xã điểm của huyện
	Đường GT buôn Drài theo NQ 173				UBND xã	628	628		600	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Đường GT buôn Sek Điek theo NQ 173			Buôn ĐBK	UBND xã	1.257	1.257		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Nhà văn hóa xã (NST hỗ trợ 70%)				UBND xã	4.787	3.351		1.500	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Sân thể thao xã (NST hỗ trợ 70%)				UBND xã	530	371		250	MM 2016	T/h theo TK mẫu
9	Xã Tân Tiến, H. Krông Pắc	18	Krông Pắc	II		-	1.308	-	1.000		Xã điểm của huyện
	Đường GT thôn theo NQ 173				UBND xã		1.308		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
10	Xã Ea Kênh, H. Krông Pắc	17	Krông Pắc	I		-	2.794	-	2.500		
	Đường GT thôn theo NQ 173				UBND xã		1.150		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Kênh mương nội đồng				UBND xã		1.644		1.500	MM 2016	T/h theo TK mẫu

TT		Số TC đạt	Địa điểm đầu tư	Khu vực xã/ thôn, buôn	Chủ đầu tư	TMĐT		Lũy kế vốn đã bố trí hết 2015	Kế hoạch năm 2016	QT, HT, CT, MM	Ghi chú
						Tổng số	NST				
11	Xã Hòa An, H. Krông Pắc	17	Krông Pắc	I		-	2.806	-	2.500		
	Đường GT thôn theo NQ 173				UBND xã		1.150		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Kênh mương nội đồng				UBND xã		1.656		1.500		
12	Xã Ea Tu, TP. Buôn Ma Thuột	16	BMT	I		-	1.285	-	1.200		
	Đường GT trục thôn, buôn theo NQ 173				UBND xã		1.285		1.200	MM 2016	T/h theo TK mẫu
13	Xã Hòa Xuân, TP. Buôn Ma Thuột	15	BMT	I		-	1.285	-	1.000		
	Đường GT trục thôn, buôn theo NQ 173				UBND xã		1.285		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
III	06 XÃ PHÂN ĐẦU NỖ LỰC CAO					11.308	9.444	200	7.400		
1	Xã Ea Tiêu, H.Cư Kuin	14	Cư Kuin	II		-	1.186	-	800		Xã điểm của huyện
	Đường GT buôn Knir theo NQ 173			Buôn ĐBK	UBND xã		1.186		800	MM 2016	T/h theo TK mẫu
2	Xã Cư Bao, TX. Buôn Hồ	16	Buôn Hồ	I		7.056	4.193	-	3.100		Xã điểm của TX
	Nhà văn hóa xã (NST hỗ trợ 50%)				UBND xã	4.786	2.393		1.500	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Đường GT thôn theo NQ 173				UBND xã	1.000	1.000		800	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Kênh mương nội đồng đập Sơn Lộc				UBND xã	1.270	800		800	MM 2016	T/h theo TK mẫu
3	Xã Ea H'leo, H.Ea H'leo	15	Ea H'leo	II		2.500	2.500	-	2.500		Xã điểm của huyện
	Đường GT buôn Săm A theo NQ 173			Buôn ĐBK	UBND xã	1.000	1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Đường GT buôn Dang theo NQ 173			Buôn ĐBK	UBND xã	1.500	1.500		1.500	MM 2016	T/h theo TK mẫu
5	Xã Ea Wy, H. Ea H'leo	16	Ea H'leo	II		1.131	1.131	-	800		Xã điểm của huyện
	Đường giao thông thôn 5 theo NQ 173			Buôn ĐBK	UBND xã	1.131	1.131		800	MM 2016	T/h theo TK mẫu
6	Xã Bình Hòa, H. Krông Ana	14	Krông Ana	II		621	435	200	200		Xã điểm của huyện
	Sân thể thao xã Bình Hòa (NST 70%)				UBND xã	621	435	200	200	HT	T/h theo TK mẫu

TT		Số TC đạt	Địa điểm đầu tư	Khu vực xã/ thôn, buôn	Chủ đầu tư	TMĐT		Lũy kế vốn đã bố trí hết 2015	Kế hoạch năm 2016	QT, HT, CT, MM	Ghi chú
						Tổng số	NST				
IV	14 XÃ CÓ THÔN, BUÔN ĐBKK HOẶC XÃ VÙNG III (XÃ ĐBKK)					19.520	30.150	3.500	20.692		
1	Xã Ea Drông, TX. Buôn Hồ	10	Buôn Hồ	I		2.405	2.405	-	2.300		Xã điểm của TX
	Kênh nội đồng Ea Ngách, buôn Ea Kjoh (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã	1.105	1.105		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Đường giao thông buôn Ea Kjoh B theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã	1.300	1.300		1.300	MM 2016	T/h theo TK mẫu
2	Xã Đăk Nuê, H. Lăk	7	Lăk	III		-	2.000	-	600		
	Cải tạo Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã (NST 100%)				UBND H. Lăk		2.000		600	MM 2016	
3	Xã Tân Hòa, H. Buôn Đôn	11	Buôn Đôn	II		1.224	1.224	-	1.000		
	Đường GT thôn 3,4 theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Thôn ĐBKK	UBND xã	1.224	1.224		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
4	Xã Dur Kmăl, H. Krông Ana	8	Krông Ana	II		1.500	2.000	-	2.000		Xã điểm của huyện
	Làm đường GT buôn Krang theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã	1.500	2.000		2.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
5	Xã Ea Na, H. Krông Ana	11	Krông Ana	II		2.750	2.750	-	2.500		Xã điểm của huyện
	Làm đường GT buôn Drai 3,4 theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã	1.500	1.500		1.250	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Đường GT buôn Ea Na 3,4 C theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã	1.250	1.250		1.250	MM 2016	T/h theo TK mẫu
6	Xã Ea Sol, H. Ea H'leo	13	Ea H'leo	II		-	1.000	-	500		
	Kênh mương buôn Ea Blong (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã		1.000		500	MM 2016	T/h theo TK mẫu
7	Xã Cư Amung, H. Ea H'leo	10	Ea H'leo	II			1.130	-	1.200		
	Đường GT thôn 3 theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Thôn ĐBKK	UBND xã	1.130	1.130		1.200	MM 2016	T/h theo TK mẫu

TT		Số TC đạt	Địa điểm đầu tư	Khu vực xã/ thôn, buôn	Chủ đầu tư	TMĐT		Lũy kế vốn đã bố trí hết 2015	Kế hoạch năm 2016	QT, HT, CT, MM	Ghi chú
						Tổng số	NST				
8	Xã Hòa Tiến, H. Krông Pắc	13	Krông Pắc	II		2.518	2.518	-	2.600		
	Đường GT thôn 2A theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Thôn ĐBKK	UBND xã	1.259	1.259		1.300	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Đường GT thôn 3 theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Thôn ĐBKK	UBND xã	1.259	1.259		1.300	MM 2016	T/h theo TK mẫu
9	Xã Ea Sa, H. Ea Kar	7	Ea Kar	II		-	2.000	-	2.000		
	Đường GT buôn Ea Sar theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
	Đường GT buôn Xê Đăng theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
10	Xã Cư Né, H. Krông Búk	10	Krông Búk	II		-	1.000	-	1.000		
	Đường GT buôn Ea Yin theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
11	Xã Cư Pong, H. Krông Búk	9	Krông Búk	II		-	1.000	-	1.000		
	Đường GT buôn Ea Liăng theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Buôn ĐBKK	UBND xã		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
12	Xã Cư Króa, H. M'Đrăk	6	M'Đrăk	II		-	1.000	-	1.000		
	Đường GT thôn 7 theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Thôn ĐBKK	UBND xã		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
13	Xã Bông Krang, H. Lăk	5	Lăk	III		9.123	9.123	3.500	1.992		
	Công trình thủy lợi Hồ Đắc Búk				UBND H.Lăk	9.123	9.123	3.500	1.992	QT	
14	Xã Ea Lê, H. Ea Súp	8	Ea Súp	II		-	1.000	-	1.000		Xã điểm NTM của huyện
	Đường GT thôn 10 theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)			Thôn ĐBKK	UBND xã		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu

TT		Số TC đạt	Địa điểm đầu tư	Khu vực xã/ thôn, buôn	Chủ đầu tư	TMĐT		Lũy kế vốn đã bố trí hết 2015	Kế hoạch năm 2016	QT, HT, CT, MM	Ghi chú
						Tổng số	NST				
V	BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH (XÃ ĐÃ ĐẠT CHUẨN)					10.000	7.500	3.500	1.500		
1	Xã Quảng Điền, H. Krông Ana	19	Krông Ana	I		10.000	7.500	3.500	1.500		Xã điểm của huyện
	Cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho xã Quảng Điền, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 75%)				UBND H. Kr. Ana	10.000	7.500	3.500	1.500	CT	Bố trí vốn 2015 nhưng mới KC
VI	THANH TOÁN NỢ QUYẾT TOÁN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015					4.194	4.194	2.035	358		
1	Xã Ea Kuăng, H. Krông Pắc	15	Krông Pắc	I		4.194	4.194	2.035	358		Xã điểm của huyện
	Nhà làm việc HĐND và UBND xã Ea Kuăng, huyện Krông Pắc (NST 100%)				UBND xã	4.193,5	4.193,5	2.035	358	QT	
B	Thanh toán ở Kho bạc tỉnh (02 xã ĐBK thuộc ĐA 3492/ĐA-UBND của UBND tỉnh)						2.000	0	2.000		
1	Xã Cư Pui, H. Krông Bông	6	Krông Bông	III		-	1.000	-	1.000		
	Đường GT buôn Blắc theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)				Ban D tộc		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu
2	Xã Ea Yêng, H. Krông Pắc	6	Krông Pắc	III		-	1.000	-	1.000		
	Đường GT buôn Kon Wang theo NQ 173 (Hỗ trợ một lần)				Ban D tộc		1.000		1.000	MM 2016	T/h theo TK mẫu